

# DẪN LIỆU BƯỚC ĐẦU VỀ THÀNH PHẦN LOÀI CHIM NƯỚC Ở KHU DU LỊCH SINH THÁI GÁO GIỒNG, HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

• TS. Hoàng Thị Nghiệp<sup>(\*)</sup>, ThS. Đỗ Thị Như Uyên<sup>(\*)</sup>

## Tóm tắt

*Hệ sinh thái rừng tràm ở Gáo Giồng có những điều kiện về khí hậu và tự nhiên thích hợp cho sự sinh sống và phát triển của các loài động vật, trong đó có các loài thuộc lớp chim. Bài báo này lần đầu tiên đưa ra những dẫn liệu về thành phần loài chim nước ở Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tổng cộng đã ghi nhận được 49 loài chim nước thuộc 14 họ, 7 bộ, trong đó có 4 quý, hiếm, có giá trị bảo tồn được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007.*

*Từ khóa: Chim, du lịch sinh thái, Đồng Tháp, đa dạng, Gáo Giồng.*

## 1. Đặt vấn đề

Khu du lịch sinh thái (DLST) Gáo Giồng được thành lập từ tháng 3/2003, thuộc xã Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Phía Đông giáp kênh Gáo Giồng, phía Tây giáp kênh Bảy Thước và Đường Gạo, phía Nam giáp kênh Bà Chủ, phía Bắc giáp kênh An Phong - Mỹ Hòa. Gáo Giồng chia thành 4 khu với trên 70 km kênh phân lô, 20 km đê bao khép kín. Hệ sinh thái đất ngập nước với diện tích khoảng 1.700 ha, trong đó có 250 ha rừng tràm nguyên sinh, với những bưng trấp, lung, bầu đầy sen, súng, lau sậy,... từ lâu đã nổi tiếng là “ốc đảo xanh” với cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, quyến rũ đặc trưng cho vùng đất trũng Đồng Tháp Mười. Khu DLST Gáo Giồng mang đầy đủ những nét đặc trưng về đa dạng sinh học, cảnh quan, văn hóa và lịch sử của Đồng Tháp Mười.

Ngoài giá trị về sinh thái, Khu DLST Gáo Giồng còn có giá trị về mặt khoa học với nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng phong phú. Nơi đây đã trở thành nơi cư trú của rất nhiều loài chim, nhất là nhóm chim nước đặc trưng cho vùng Đồng Tháp Mười nói riêng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung. Tuy nhiên, đến hiện nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu nào được thực hiện để đưa ra một danh lục chim nước đầy đủ, cũng như đánh giá tầm quan trọng cho khu hệ chim ở đây.

Bài báo này nhằm đưa ra các kết quả nghiên cứu về thành phần loài chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng, đồng thời cung cấp các dẫn liệu về độ phong phú và hiện trạng các loài chim quý, hiếm ở đây, làm cơ sở cho công tác bảo tồn các loài chim ở vùng đất trũng Đồng Tháp Mười.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 7, 8, 9 và 10/2013 đến tháng 02 và 3/2014, chia làm 6 đợt thực địa từ ngày 10 - 15 hàng tháng tại Khu DLST Gáo Giồng. Việc khảo sát trên thực địa được tiến hành điều tra theo tuyến bằng cách đi chậm, có những tuyến đi bằng xuồng, quan sát chim bằng ống nhòm hoặc mắt thường về hai phía của tuyến. Ghi nhận đầy đủ những thông tin cần thiết trong quá trình quan sát; sử dụng các sách định loại và sách hướng dẫn nghiên cứu chim ngoài thiên nhiên; phỏng vấn thợ săn và người dân địa phương.

Hệ thống sắp xếp và tên khoa học của các loài theo Danh lục chim của Võ Quý và Nguyễn Cử (1995) [6]; tên phổ thông cũng theo các tác giả trên và được bổ sung bằng tài liệu của Nguyễn Cử và cộng sự (2000) [3].

Sách định loại được sử dụng là tài liệu Chim Việt Nam (2 tập) của Võ Quý [6], [7]; các sách hướng dẫn quan sát chim ngoài thiên nhiên có ảnh màu minh họa [2], [3], [4], [5], [8], [10].

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Thành phần loài chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng

<sup>(\*)</sup> Khoa Hóa - Sinh - KTNN, Trường Đại học Đồng Tháp.

<sup>(\*)</sup> Nghiên cứu sinh, Khoa Hóa - Sinh - KTNN, Trường Đại học Đồng Tháp.

Khu hệ chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng rất đa dạng và phong phú, trong số đó có nhiều loài di cư. Cho đến nay đã ghi nhận được 49 loài thuộc 14 họ, 7 bộ (bảng 1), chiếm 5,92% so với

tổng số loài chim của Việt Nam. Trong số đó có 4 loài (chiếm 8,16%) là các loài chim quý, hiếm, bị đe dọa, có ý nghĩa bảo tồn đối với khu vực và thế giới cần được ưu tiên bảo vệ [1].

**Bảng 1. Thành phần loài chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng**

STT	Tên phổ thông	Tên khoa học	Độ phong phú <sup>(1)</sup>	Đặc tính phân bố <sup>(2)</sup>
	<b>BỘ BỒ NÔNG</b>	<b>PELECANIFORMES</b>		
	<b>1. HỌ CỐC</b>	<b>Phalacrocoracidae</b>		
1	Cốc đen	<i>Phalacrocorax niger</i> Vieillot, 1817	o	R
2	Cốc đế nhỏ	<i>Phalacrocorax fuscicollis</i> Stephens, 1825	fc	R
3	Cốc đế, bạc má	<i>Phalacrocorax carbo</i> Linnaeus, 1758	o	R
	<b>2. HỌ CỔ RẮN</b>	<b>Anhigidae</b>		
4	Cổ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i> Pennant, 1769	o	R
	<b>BỘ HẠC</b>	<b>CICONIIFORMES</b>		
	<b>3. HỌ DIỆC</b>	<b>Ardeidae</b>		
5	Cò ngàng nhỏ	<i>Egretta garzetta</i> Linnaeus, 1766	c	R
6	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i> Swinhoe, 1860	fc	M
7	Diệc xám	<i>Ardea cinerea</i> Gould, 1843	fc	R
8	Diệc lửa	<i>Ardea purpurea</i> Meyen, 1834	fc	R
9	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i> Boddaert, 1783	c	R
10	Cò bợ	<i>Ardeola bacchus</i> Bonaparte, 1855	c	R
11	Cò xanh	<i>Butorides striatus</i> Oberholser, 1912	o	(M+R)
12	Vạc	<i>Nycticorax nycticorax</i> Linnaeus, 1758	u	R
13	Cò lửa lùn	<i>Ixobrychus sinensis</i> Gmelin, 1788	o	R
14	Cò lửa	<i>Ixobrychus cinnamomus</i> Gmelin, 1788	o	R
15	Cò đen	<i>Dupertor flavicollis</i> Latham, 1790	c	R
	<b>4. HỌ HẠC</b>	<b>Ciconiidae</b>		
16	Cò á châu	<i>Ephippiorhynchus asiaticus</i> Latham, 1790	r	R
	<b>BỘ NGŨNG</b>	<b>ANSERIFORMES</b>		
	<b>5. HỌ VỊT</b>	<b>Anatidae</b>		
17	Le nâu	<i>Dendrocygna javanica</i> Horsfield, 1821	fc	R
18	Vịt trời	<i>Anas poecilorhyncha</i> Oates, 1907	fc	R
	<b>BỘ SẾU</b>	<b>GRUIFORMES</b>		
	<b>6. HỌ GÀ NƯỚC</b>	<b>Rallidae</b>		
19	Gà nước vằn	<i>Gallirallus striatus</i> Linnaeus, 1766	o	R
20	Cuốc ngực trắng	<i>Amaurornis phoenicurus</i> Boddaert, 1783	c	R

21	Cuốc lùn	<i>Porzana pusilla</i> Pallas, 1776	r	M
22	Cuốc ngực nâu	<i>Porzana fusca</i> Temminck et Schlegel, 1849	o	(R + M)
23	Gà nước mây trắng	<i>Porzana cinerea</i> Vieillot, 1819	u	R
24	Gà đồng	<i>Gallinago cinerea</i> Gmelin, 1789	o	R
25	Chích	<i>Porphyrio porphyrio</i> Bebbie, 1834	c	R
26	Kịch	<i>Gallinula chloropus</i> Blyth, 1842	o	R
	<b>BỘ RỄ</b>	<b>CHARADRIIFORMES</b>		
	<b>7. HỌ GÀ LÔI NƯỚC</b>	<b>Jacaniidae</b>		
27	Gà lôi nước	<i>Hydrophasianus chirurgus</i> Scopodi, 1786	o	M
28	Gà lôi nước ấn độ	<i>Metopodius indicus</i> Latham, 1790	o	R
	<b>8. HỌ CÀ KHEO</b>	<b>Recurvirostridae</b>		
29	Cà kheo	<i>Himantopus himantopus</i> Linnaeus, 1758	fc	(R+M)
	<b>9. HỌ DÔ NÁCH</b>	<b>Glareolidae</b>		
30	Dô nách nâu	<i>Glareola maldivarum</i> Forster, 1795	fc	R
	<b>10. HỌ CHOI CHOI</b>	<b>Charadriidae</b>		
31	Choi choi vàng	<i>Pluvialis fulva</i> Gmelin, 1789	c	M
32	Te vàng, te te hoạch	<i>Vanellus cinereus</i> Blyth, 1842	u	M
33	Te vật	<i>Vanellus indicus</i> Jerdon, 1864	c	R
	<b>11. HỌ RỄ</b>	<b>Scolopacidae</b>		
34	Rễ giun châu Á	<i>Gallinago stenura</i> Bonaparte, 1830	c	M
35	Rễ giun	<i>Gallinago gallinago</i> Linnaeus, 1758	c	M
36	Choắt nhỏ	<i>Actitis hypoleucos</i> Linnaeus, 1758	fc	M
37	Rễ lưng đen	<i>Calidris temminckii</i> Leisler, 1812	r	M
38	Rễ bụng nâu	<i>Calidris ferruginea</i> Pontoppidan, 1763	o	M
39	Rễ ngón dài	<i>Calidris temminckii</i> Leislar, 1812	c	M
	<b>12. HỌ MÒNG BẾ</b>	<b>Laridae</b>		
40	Nhàn	<i>Sterna hirundo</i> Linnaeus, 1758	o	M
41	Nhàn đen	<i>Chlidonias hybridus</i> Pallas, 1811	r	M
	<b>BỘ SẢ</b>	<b>CORACIIFORMES</b>		
	<b>13. HỌ BÓI CÁ</b>	<b>Alcedinidae</b>		
42	Bồng chanh	<i>Alcedo atthis</i> Gmelin, 1788	c	R
43	Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnenis</i> Madarasz, 1904	o	R
44	Sả đầu đen	<i>Halcyon pileata</i> Boddaert, 1783	o	M?
45	Sả khoang cổ	<i>Todiramphus chloris</i> Sharpe, 1870	u	R
46	Sả mỏ rộng	<i>Halcyon capensis</i> Sharpe, 1892	fc	R
47	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i> Hartert, 1910	c	R
	<b>BỘ SẾ</b>	<b>PASSERIFORMES</b>		
	<b>14. HỌ CHÌA VÔI</b>	<b>Motacillidae</b>		
48	Chìa vôi vàng	<i>Motacilla flava</i> Swinhoe, 1863	c	M
49	Chìa vôi trắng	<i>Motacilla alba</i> Swinhoe, 1860	fc	M

**Ghi chú:**

(1), (2): Độ phong phú và đặc tính phân bố: theo Võ Quý, Nguyễn Cử (1995):

*c* (Common) - Phổ biến; *fc* (Fairly common) - Tương đối phổ biến; *o* (Occasional) - Gặp không thường xuyên;

*u* (Uncommon) - Không phổ biến; *r* (Rare) - Hiếm; *?*: Chưa rõ hiện trạng, độ phong phú hoặc nơi phân bố của chúng.

*R* (Resident) - Loài định cư (Bao gồm các loài quanh năm có mặt và làm tổ trong vùng, hoặc chỉ di chuyển trong phạm vi hẹp);

*M* (Migrant) - Loài di cư; (*R+M*): loài lang thang hay bay qua trên đường di cư.

**3.2. Sự đa dạng về cấu trúc thành phần loài chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng**

Từ kết quả thành phần loài chim nước ở bảng 1, cấu trúc thành phần loài chim nước ở Gáo Giồng được tổng hợp ở bảng 2 như sau.

**Bảng 2. Cấu trúc thành phần các taxon ở Khu DLST Gáo Giồng**

STT	HỌ	Tổng số loài	Số giống có						Tổng số giống
			1 loài	2 loài	3 loài	4 loài	5 loài	6 loài	
	<b>I. PELECANIFORMES</b>								
1	Phalacrocoracidae	3			1				1
2	Anhingidae	1	1						1
	<b>II. CICONIIFORMES</b>								
3	Ardeidae	11	5	3					8
4	Ciconiidae	1	1						1
	<b>III. ANSERIFORMES</b>								
5	Anatidae	2	2						2
	<b>IV. GRUIFORMES</b>								
6	Rallidae	8	5		1				6
	<b>V. HARADRIIFORMES</b>								
7	Jacaniidae	2	2						2
8	Recurvirostridae	1	1						1
9	Glareolidae	1	1						1
10	Charadriidae	3	1	1					2
11	Scolopacidae	6	1	1	1				3
12	Laridae	2	2						2
	<b>VI. CORACIIFORMES</b>								
13	Alcedinidae	6	3		1				4
	<b>VII. PASSERIFORMES</b>								
14	Motacillidae	2		1					1
	<b>TỔNG</b>	<b>49</b>	<b>25</b>	<b>6</b>	<b>4</b>				<b>35</b>

Qua bảng 2, chúng ta có một số nhận xét về cấu trúc thành phần loài chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng như sau:

- **Xét về bộ:** Trong số các bộ ghi nhận được thì bộ Rẽ Charadriiformes có 6 họ (42,86%); bộ Bò nông Pelacaniiformes và bộ Hạc Ciconiiformes,

mỗi bộ đều có 2 họ (14,29%). Các bộ còn lại mỗi bộ chỉ có 1 họ.

- **Xét về họ:** Số lượng các họ có từ 4 giống trở lên chiếm tỉ lệ rất ít: 1 họ Alcedinidae có 4 giống (7,14%), 1 họ Rallidae có 6 giống; 1 họ (Ardeidae) có 8 giống; Trong số các họ còn lại, có 1 họ (7,14%) có 3 giống. Số họ chỉ có 1 giống chiếm tỉ lệ rất lớn với 6 họ (42,86%). Họ Ardeidae có nhiều loài nhất với 11 loài (chiếm 22,45%); họ Gà nước Rallidae có 8 loài (16,33%); họ Scolopacidae và họ Bói cá Alcedinidae đều có 6 loài (12,25%). Các họ còn lại mỗi họ chỉ có từ 1 đến 3 loài.

- **Xét về giống:** Bộ Rẽ có 11 giống (31,43%); bộ Hạc có 9 giống (25,71%), bộ Sếu có 6 giống (17,14%) và bộ Sả có 4 giống (11,42%); các bộ còn lại có từ 1 đến 2 giống. Có 25 giống (71,43%) có 1 loài; 6 giống (17,14%) có 2 loài; 4 giống (11,43%) có 3 loài.

- **Xét về loài:** Các bộ có sự đa dạng về số loài cũng khác nhau. Bộ Rẽ có 15 loài (chiếm 30,61%); bộ Hạc có 12 loài (24,49%);

bộ Sếu có 8 loài (16,33%); bộ Sả có 6 loài (12,24%). Các bộ còn lại chỉ gặp 1 - 3 loài. Như vậy, bộ Rẽ là bộ đa dạng nhất cả về số họ, số loài so với các bộ ghi nhận được tại Khu DLST Gáo Giồng.

Khu DLST Gáo Giồng có chỉ số đa dạng của các loài chim nước ở bậc bộ là 2 họ/bộ; chỉ số đa dạng bậc họ là 3,5 loài/họ.

Trong 49 loài đã ghi nhận ở đây, có 4 loài quý, hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007, gồm Cốc đế bạc má - *Phalacrocorax carbo*, Cỏ rần - *Anhinga melanogaster*, Cò trắng trung quốc - *Egretta eulophotes* và Cò á châu - *Ephippiorhynchus asiaticus*.

### 3.3. Hiện trạng các loài chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng

Dựa theo tài liệu chim Việt Nam của Võ Quý và Nguyễn Cử (1995), kết hợp với kết quả điều tra quan sát của chúng tôi tại Khu DLST Gáo Giồng đã góp phần làm rõ hơn về hiện trạng các loài chim nước được ghi nhận tại vùng nghiên cứu. Các số liệu được tổng hợp ở bảng 3.

**Bảng 3. Hiện trạng các loài chim nước ở Khu DLST Gáo Giồng**

TT	Bộ	n	R	M	R+M	C	fc	o	u	r
1	Pelacaniiformes	4	4				1	3		
2	Ciconiiformes	12	10	1	1	4	3	3	1	1
3	Anseriformes	2	2				2			
4	Gruiformes	8	6	1	1	2		4	1	1
5	Charadriiformes	15	3	11	1	5	3	4	1	2
6	Coraciiformes	6	5	1		2	1	2	1	
7	Passeriformes	2	2			1	1			
<b>Tổng</b>		<b>49</b>	<b>32</b>	<b>14</b>	<b>3</b>	<b>14</b>	<b>11</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>4</b>

Trong tổng số 49 loài chim nước được xác định ở Khu DLST Gáo Giồng có 32 loài định cư làm tổ (chiếm 65,31%), 14 loài di cư (28,57%), 3 loài lang thang hoặc bay qua trên đường di cư (6,12%). Như vậy, số loài định cư có mặt ở Khu DLST Gáo Giồng chiếm tỉ lệ khá lớn so với tổng số loài được ghi nhận.

Trên cơ sở độ phong phú tương đối của từng loài, hiện trạng các loài chim ở Gáo Giồng được

xác định như sau: số loài phổ biến (c) có 14 loài (chiếm 28,57%), loài tương đối phổ biến (fc) có 11 loài (22,46%) và loài gặp không thường xuyên (o) có 16 loài (32,65%), loài không phổ biến (u) có 4 loài (8,16%), loài hiếm (r) có 4 loài (8,16%).

### 4. Kết luận

Kết quả điều tra đã ghi nhận ở Khu DLST Gáo Giồng có 49 loài chim nước thuộc 14 họ, 7

bộ, chiếm 5,92% so với tổng số loài chim của Việt Nam. Trong số đó có 4 loài (chiếm 8,16%) là các loài chim quý, hiếm, bị đe dọa, có ý nghĩa bảo tồn ghi trong Sách Đỏ Việt Nam 2007 và Danh lục đỏ thế giới IUCN 2014.

Có 32 loài định cư làm tổ, 14 loài di cư, 3 loài

lang thang hoặc bay qua trên đường di cư. Số loài phổ biến có 14 loài (chiếm 28,57%), loài tương đối phổ biến có 11 loài (14,60 22,46%) và loài gặp không thường xuyên có 16 loài (32,58 32,65%), loài không phổ biến có 4 loài (11,23 8,16%), loài hiếm có 4 loài (16,85 8,16%).

### Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2007), *Sách Đỏ Việt Nam (phần Động vật)*, NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- [2]. Colin Bibby, Martin Jones, Stuart Marsden, (2003), *Kỹ thuật điều tra thực địa khảo sát khu hệ chim*, NXB Mũi Cà mau.
- [3]. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi, Karen Phillipps (2000), *Chim Việt Nam*, NXB Lao Động - Xã Hội, Hà Nội.
- [4]. IUCN (2014), *2014 IUCN Red List of Threatened species*, Cambridge, UK. and Grand: IUCN. (<http://www.iucnredlist.org/search>).
- [5]. Boonsong Lekagul, Philip D. Round (1991), *A Guide to the Birds of Thailand*, Saha Karn Bhaet Co. Ltd., Thailand.
- [6]. Võ Quý, Nguyễn Cử (1995), *Danh lục Chim Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [7]. Võ Quý (1975), *Chim Việt Nam - Hình thái và phân loại (Tập 1)*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [8]. Võ Quý (1981), *Chim Việt Nam - Hình thái và phân loại (Tập 2)*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [9]. Craig Robson (2000), *A Field Guide to the Birds of Thailand and South-East Asia*, Bangkok: Asia Books.
- [10]. Nguyễn Đức Tú, Lê Trọng Trãi (2003), *Kỹ thuật điều tra thực địa khảo sát khu hệ chim*, NXB Mũi Cà Mau.

### Summary

The ecosystem of melaleuca forest in Gao Giong has climatic and natural conditions suitable for animals' habitation and development, including the birds. This article, for the first time, has listed the data of the water bird in Gao Giong eco-tourism area, Cao Lanh district, Dong Thap province. A total of 49 water bird species fall into 14 families, 7 orders. Among them, 4 species are the precious, rare ones listed in the Red Data Book of Vietnam (2007).

Keywords: Bird, Dong Thap, Gao Giong, eco-tourism, diversity.

Ngày nhận bài: 19/8/2014; ngày nhận đăng: 19/9/2014.